

**TÁC ĐỘNG TÍCH CỰC CỦA ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI ĐỐI VỚI SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI Ở VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM PHÍA NAM**

**POSITIVE IMPACTS OF FOREIGN DIRECT INVESTMENT ON SOCIOECONOMIC DEVELOPMENT IN VIETNAM'S SOUTHERN KEY ECONOMIC REGION**

**Phạm Văn Hùng**

Trường Đại Học CSND - Email: [hungpham0976@gmail.com](mailto:hungpham0976@gmail.com)

---

(Bài nhận ngày 06 tháng 05 năm 2015, hoàn chỉnh sửa chữa ngày 15 tháng 08 năm 2015)

**TÓM TẮT**

Nghiên cứu này đánh giá tình hình thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài và những tác động tích cực của nó đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam giai đoạn 2009 - 2013. Kết quả nghiên cứu khẳng định thêm lý luận về thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài, để có thể góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của mỗi địa phương một trong những giải pháp quan trọng là cần phải cải thiện môi trường đầu tư, tăng cường thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài. Kết quả nghiên cứu còn là cơ sở cho các nhà nghiên cứu, các nhà hoạch định chính sách có cách nhìn đầy đủ và toàn diện hơn về tình hình thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài ở vùng kinh tế trọng điểm phía Nam giai đoạn hiện nay.

**Từ khóa:** đầu tư trực tiếp nước ngoài, phát triển kinh tế - xã hội, vùng kinh tế trọng điểm.

**ABSTRACT**

This paper evaluates the attraction of foreign direct investment (FDI) and its positive impacts on the socioeconomic growth in the special economic zones in Vietnam's Southern Key Economic Region. Findings of the study confirm theories of FDI attraction. In particular, to promote the socioeconomic development in each area, it is necessary to improve the investment environment and enhance the FDI. Furthermore, the findings also provide researchers and policy makers a more comprehensive understanding about the current situation of the FDI attraction in the special economic zones in the Vietnam's Southern Key Economic Region

**Key words:** Foreign direct investment (FDI), socio-economic growth, special economic zones.

---

**1. GIỚI THIỆU**

Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam (KTTĐPN) bao gồm các tỉnh, thành phố: TP.HCM, Bình Dương, Bà Rịa - Vũng Tàu, Đồng Nai, Tây Ninh, Bình Phước, Long An, Tiền Giang [4; 5; 6]. Vùng có diện tích tự nhiên toàn vùng 30.585,8 km<sup>2</sup>, chiếm 9,23% diện tích cả nước, dân số toàn vùng năm 2013 có khoảng 18.632,9 nghìn người, chiếm 20,77% dân số cả nước, Tỷ lệ đô thị hóa của vùng đạt 48%, bằng 1,8 lần cả nước. Sản xuất

hơn 42% GDP, gần 40% kim ngạch xuất khẩu của cả nước; đóng góp gần 60% ngân sách quốc gia. Đây là vùng kinh tế trọng điểm lớn nhất, là trung tâm công nghiệp, thương mại, tài chính hàng đầu của cả nước. GDP tính theo đầu người của vùng KTTĐPN cao gấp gần 2,5 lần mức bình quân cả nước; hơn 2,5 lần so với đồng bằng sông Hồng. Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam còn là vùng có hạ tầng tốt nhất, có tỷ lệ đô thị hóa cao nhất nước [1]. Một trong những nguyên nhân cơ bản dẫn đến

thành công này là do vùng KTTĐPN đã huy động được các nguồn vốn đầu tư trong và ngoài nước, nhất là nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Đầu tư trực tiếp nước ngoài là một trong những động lực quan trọng thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội (KT - XH) của vùng như: tạo nguồn vốn quan trọng cho đầu tư phát triển; thúc đẩy chuyển giao công nghệ và kinh nghiệm quản lý tiên tiến; thay đổi cơ cấu kinh tế theo hướng tích cực; thúc đẩy quá trình hội nhập kinh tế quốc tế; tạo công ăn việc làm và thu nhập cho người lao động; giúp tăng thu nhập quốc dân, ngân sách Nhà nước... và góp phần ổn định chính trị - xã hội. Song bên cạnh những kết quả đạt được, thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài trong vùng cũng còn chưa tương xứng với tiềm năng phát triển, môi trường thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài còn nhiều bất cập cần phải có những biện pháp giải quyết. Bài viết này chủ yếu phân tích, đánh giá mặt tích cực của thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài đối với sự phát triển KT - XH của vùng và đề xuất một số giải pháp nhằm tăng cường thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài.

## 2. CƠ SỞ LÝ LUẬN

Trong xu thế toàn cầu hóa kinh tế quốc tế và cách mạng khoa học công nghệ diễn ra mạnh mẽ. Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đóng vai trò quan trọng đối với sự phát triển KT-XH của mỗi nước, nhất là các nước đang phát triển như Việt Nam. Nguồn vốn FDI góp phần bổ sung nguồn vốn đầu tư phát triển, đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế, khai thác và nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực trong nước, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tích cực, đổi mới kỹ thuật công nghệ, kinh nghiệm quản lý, tạo việc làm và phát triển nguồn nhân lực. Thực tế cho thấy, quốc gia nào thu hút được nhiều và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn FDI thì có cơ hội tăng trưởng kinh tế nhanh, rút ngắn về trình độ phát triển so với các nước công nghiệp. Do đó, có thể khẳng

định FDI chính là một trong những giải pháp quan trọng giúp Việt Nam thực hiện chiến lược công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước trong giai đoạn hiện nay.

Đầu tư trực tiếp nước ngoài (Foreign Direct Investment - FDI): là hình thức đầu tư trong đó người bỏ vốn đầu tư và sử dụng vốn là một chủ thể nước ngoài. Có nghĩa là các doanh nghiệp, cá nhân người nước ngoài (chủ đầu tư) trực tiếp đầu tư, tham gia vào quá trình quản lý, sử dụng vốn đầu tư và vận hành các kết quả đầu tư nhằm thu hồi đủ vốn bỏ ra.

Theo điều 3 của Luật đầu tư 2005: “Đầu tư nước ngoài việc nhà đầu tư nước ngoài đưa vào Việt Nam vốn bằng tiền và các tài sản hợp pháp khác để tiến hành hoạt động đầu tư” [3]. Đầu tư trực tiếp từ nước ngoài được thực hiện dưới các hình thức:

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (gọi tắt là hợp đồng BBC): là hình thức đầu tư được ký kết giữa các nhà đầu tư nhằm hợp tác kinh doanh phân chia lợi nhuận, phân chia sản phẩm mà không thành lập pháp nhân;

Doanh nghiệp liên doanh: do các bên nước ngoài và nước chủ nhà cùng góp vốn cùng kinh doanh, cùng hưởng lợi và chia sẻ rủi ro theo tỷ lệ vốn góp. Doanh nghiệp liên doanh được thực hiện theo hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn, có tư cách pháp nhân theo luật pháp nước nhận đầu tư. Mỗi bên liên doanh trong phạm vi phần vốn của mình trong vốn pháp định. Tỷ lệ góp vốn của bên nước ngoài do các bên liên doanh thỏa thuận. Theo luật đầu tư nước ngoài của Việt Nam, vốn góp của bên nước ngoài không thấp hơn 30% vốn pháp định của doanh nghiệp liên doanh và trong quá trình hoạt động không được giảm vốn pháp định. Đối với các dự án xây dựng kết cấu hạ tầng tại các vùng có điều kiện kinh tế, xã hội khó khăn, các dự án đầu tư vào miền núi, vùng sâu, vùng xa, các dự án trồng rừng tỷ lệ này có

thể thấp đến 20% nhưng phải được cơ quan cấp giấy phép đầu tư chấp thuận;

Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài: là doanh nghiệp thuộc sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài (tổ chức hoặc cá nhân là người nước ngoài) do nhà đầu tư nước ngoài thành lập tại nước chủ nhà, tự quản lý và chịu trách nhiệm về kết quả sản xuất kinh doanh. Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài được thành lập theo hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn có tư cách pháp nhân theo luật pháp nước chủ nhà;

Hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (BOT): là hình thức đầu tư được ký kết giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nhà đầu tư để xây dựng, kinh doanh công trình kết cấu hạ tầng trong một thời gian nhất định; hết thời hạn, nhà đầu tư chuyển giao không bồi hoàn công trình đó cho Nhà nước Việt Nam;

Hợp đồng xây dựng - chuyển giao - kinh doanh (BTO): là hình thức đầu tư được ký kết giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nhà đầu tư để xây dựng công trình kết cấu hạ tầng; sau khi xây dựng xong nhà đầu tư chuyển giao công trình đó cho Nhà nước Việt Nam; Chính phủ dành cho nhà đầu tư quyền kinh doanh công trình đó trong một thời hạn nhất định để thu hồi vốn đầu tư và lợi nhuận;

Hợp đồng xây dựng - chuyển giao (BT): là hình thức đầu tư được ký kết giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nhà đầu tư để xây dựng công trình kết cấu hạ tầng; sau khi xây dựng xong, nhà đầu tư chuyển giao công trình đó cho Nhà nước Việt Nam; Chính phủ tạo điều kiện cho nhà đầu tư thực hiện dự án khác để thu hồi vốn đầu tư và lợi nhuận hoặc thanh toán cho nhà đầu tư theo thỏa thuận trong hợp đồng BT.

**FDI có vai trò rất quan trọng đối với sự tăng trưởng kinh tế của mỗi quốc gia, nhất là đối với các nước đang phát triển. Mặt tích**

**cực của FDI đối với sự phát triển KT - XH thể hiện ở một số khía cạnh sau đây:**

*FDI tạo nguồn vốn quan trọng cho đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng và phát triển KT - XH trong nước.* Vốn đầu tư là yếu tố tiên quyết cho các quá trình phát triển, nhất là trong điều kiện kinh tế thị trường. Đối với các quốc gia mà nền kinh tế còn lạc hậu, sản xuất ở trình độ thấp, thì vốn cho đầu tư phát triển càng trở lên cấp bách. Trong khi đó, do nghèo nàn lạc hậu nên huy động nguồn vốn nội địa cũng rất khó khăn, và nếu có cũng rất hạn hẹp. Để giải quyết mâu thuẫn này, các nước đang phát triển chỉ có cách tốt nhất là thực thi chính sách mở cửa, gọi vốn đầu tư từ bên ngoài, thông qua FDI.

*FDI thúc đẩy việc chuyển giao công nghệ và kinh nghiệm quản lý tiên tiến, tạo điều kiện cho xây dựng nền kinh tế phát triển, hiện đại.* Đối với các nước đang phát triển, trở ngại lớn nhất sau khó khăn về vốn là sự lạc hậu của kỹ thuật, công nghệ. Nếu cứ tiếp tục công nghệ cũ kỹ thì năng suất không thể cao, không thể tham gia cạnh tranh và nguy cơ tụt hậu này càng xa. Để khắc phục các vòng luẩn quẩn đó, việc thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài đưa công nghệ tiên tiến vào là con đường nhanh nhất. Chuyển giao công nghệ cũng là một loại vốn (bao gồm công nghệ cứng và công nghệ mềm) qua đầu tư trực tiếp nước ngoài là một kênh quan trọng của quy luật phân công lao động quốc tế. Và việc tiếp thu kỹ thuật - công nghệ, học hỏi kinh nghiệm quản lý tiên tiến như thế nào tùy thuộc vào nghệ thuật tiếp nhận đầu tư của nước chủ nhà.

*FDI thúc đẩy làm thay đổi cơ cấu kinh tế cho các nước đang phát triển theo hướng tích cực, tạo điều kiện khai thác tiềm năng về lao động, tài nguyên và vị trí kinh tế thuận lợi.* Cơ cấu kinh tế đóng vai trò quan trọng trong việc khai thác tiềm năng của quốc gia. Qua đó nó thúc đẩy tăng trưởng ở những ngành, lĩnh vực

có khả năng cao và kiềm chế rủi ro ở những lĩnh vực kém phát triển. Cơ cấu kinh tế thể hiện rõ tính bền vững, độ an toàn cả về kinh tế và chính trị - xã hội một quốc gia. Các nước nghèo có thể đưa ra chính sách sử dụng đầu tư trực tiếp nước ngoài theo một kế hoạch hợp lý hướng vào tăng sản xuất công nghiệp, nhất là công nghiệp thay thế nhập khẩu và công nghiệp xuất khẩu, tăng các sản phẩm dịch vụ có lợi cho mình. Nhờ đó có thể điều chỉnh cơ cấu kinh tế theo từng vùng, lãnh thổ sao cho có lợi nhất về mặt xã hội và an ninh quốc phòng.

*FDI tạo điều kiện nâng cao thêm vị trí quốc gia về kinh tế và chính trị của các nước kém phát triển trong quan hệ quốc tế và hội nhập vào thị trường thế giới, tham gia tích cực hơn vào sự phân công lao động quốc tế.* Thế giới đang bước vào một thời kỳ mà sự phát triển cao của kỹ thuật và công nghệ đã kéo các quốc gia xích lại gần nhau, người ta gọi là xu hướng toàn cầu hóa. Thông qua hợp tác đầu tư, quá trình hợp tác, phân công lao động quốc tế không chỉ mang ý nghĩa kinh tế mà còn tạo ra vị thế chính trị quan trọng. Đến lượt nó, vị thế chính trị của quốc gia lại tạo điều kiện cho kinh tế phát triển. Đối với các nước chậm phát triển, việc tách biệt với thị trường thế giới gần như đồng nghĩa với tự sát, nhưng để hội nhập không dễ. Vấn đề hội nhập ngày nay không đơn giản bằng việc tham gia các hiệp ước liên minh chính trị - quân sự. Hội nhập phải thông qua hoạt động kinh tế với sự tham gia ngày càng sâu vào phân công lao động quốc tế. Đầu tư trực tiếp nước ngoài sẽ tạo nên những bước phát triển mới.

*FDI tạo ra những yếu tố cho sự đảm bảo an ninh trật tự, tạo điều kiện thúc đẩy việc tăng công ăn, việc làm cho người lao động, giúp tăng thu nhập quốc dân, ngân sách nhà nước và góp phần tạo ra những yếu tố cho sự ổn định chính trị - xã hội.* Kinh tế luôn gắn với những vấn đề xã hội. Một xã hội có ổn định

phải trên cơ sở một điều kiện kinh tế cho phép cải thiện đời sống của các tầng lớp dân cư. Khi xã hội ổn định, kinh tế mới có cơ hội cho phát triển và trong điều kiện còn nghèo như ở Việt Nam, đầu tư nước ngoài là bài giải khó. Khi khoa học, công nghệ phát triển, giao lưu quốc tế ngày càng mở rộng, những tác động của tăng trưởng kinh tế đối với nền chính trị - xã hội càng trở lên thực tế hơn.

### 3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Phân tích này chủ yếu sử dụng các số liệu thứ cấp: số liệu có liên đến đầu tư trực tiếp nước ngoài từ các niên giám thống kê của Tổng cục thống kê; niên giám thống kê của Cục thống kê các tỉnh, thành phố vùng KTTĐPN; Báo cáo tổng kết năm của UBND, Ban quản lý khu công nghiệp các tỉnh, thành phố vùng KTTĐPN; số liệu, báo cáo từ các Bộ, ngành, các bài báo và các công trình khoa học uy tín có liên quan.

Các phương pháp được sử dụng bao gồm: Phân tích và tổng hợp các số liệu thu thập được; phương pháp thống kê; phương pháp so sánh và kế thừa các nguồn tư liệu sẵn có.

### 4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Sau hơn 15 năm hình thành và phát triển, FDI ngày càng trở thành một bộ phận quan trọng và có những tác động tích cực đối với sự phát triển KT - XH ở vùng KTTĐPN. Sự đóng góp của FDI vào quá trình phát triển KT - XH thể hiện trên một số khía cạnh:

*Thứ nhất*, FDI góp phần tạo ra bước chuyển dịch cơ cấu kinh tế vùng KTTĐPN theo hướng CNH, HĐH phát triển lực lượng sản xuất, trước hết trong các ngành công nghiệp, cơ sở hạ tầng và dịch vụ.

Thông qua nguồn vốn FDI, kinh tế của vùng KTTĐPN đã chuyển dịch theo hướng hiện đại, tỷ trọng của ngành nông nghiệp trong GDP giảm, tỷ trọng của ngành công nghiệp và

dịch vụ ngày càng tăng lên, nhất là ngành dịch vụ. Năm 2009 tỷ trọng công nghiệp - dịch vụ - nông nghiệp là 59,15% - 32,21% - 8,64%; 2012 là: 59,69% - 32,45% - 7,86%; 2013: 57,55% - 35,22% - 7,23% [7; 9]. Giai đoạn 2009 - 2013, nông nghiệp và công nghiệp giảm, dịch vụ tăng. Cụ thể so với năm 2009, năm 2013 ngành nông nghiệp giảm 1,41%, công nghiệp giảm 1,6%, dịch vụ tăng 3,01%. Sự chuyển dịch này diễn ra đúng hướng với sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa của Việt Nam nói chung và của vùng nói riêng. Có sự chuyển dịch cơ cấu trên, bên cạnh nguồn vốn nhà nước và tư nhân thì nguồn vốn FDI đóng một vai trò rất quan trọng.

FDI góp phần nâng cao trình độ công nghệ của vùng KTTĐPN. Nhiều công nghệ mới đã được các tập đoàn, các công ty xuyên quốc gia đưa vào các KCN và địa phương. Công nghệ được chuyển giao thông qua con đường FDI ở đây thường bằng hoặc cao hơn trình độ công nghệ tiên tiến trong nước. Đây là cơ hội để các DN trong nước có điều kiện học hỏi, đổi mới công nghệ và nâng cao sức cạnh tranh trên thị trường trong và ngoài nước.

*Thứ hai*, FDI góp phần tích cực và ngày càng to lớn vào tăng trưởng kinh tế, mở rộng nguồn thu ngân sách của khu vực KTTĐPN.

Về tốc độ tăng trưởng kinh tế của khu vực: mặc dù năm 2012 và 2013 tăng trưởng kinh tế của khu vực thấp hơn so với 2010 và 2011 (2010 là 13,14% và 2011 là 11,8% so với 2012 là 10,48% và 2013 là 9,48%) nhưng so với tăng trưởng kinh tế cả nước vẫn cao hơn từ 1,72 đến 2,08 lần. Tính bình quân giai đoạn 2009 - 2013 tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân của khu vực KTTĐPN là 10,8%, trong khi đó tăng trưởng kinh tế bình quân của cả nước chỉ là 5,68% và cao gấp 1,9 lần so với cả nước [2; 9].

Về cơ cấu GDP theo thành phần kinh tế có xu hướng giảm trong khu vực kinh tế Nhà nước và kinh tế tập thể, tăng trong khu vực kinh tế tư nhân và kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Năm 2012 và 2013 so với 2009, khu vực kinh tế nhà nước và tập thể giảm 1,87% và 1,77%, khu vực tư nhân và khu vực FDI tăng, trong đó khu vực FDI tăng tương ứng là 1,66% và 1,45%. Và đóng góp của khu vực FDI trong GDP ở vùng KTTĐPN năm 2013 là 39,23% [2; 9]. Như vậy, FDI đóng vai trò rất quan trọng đối với tăng trưởng kinh tế của vùng KTTĐPN và FDI từng bước trở thành nguồn vốn đầu tư quan trọng của vùng, góp phần phát triển và nâng cao giá trị sản xuất ngành công nghiệp và dịch vụ trong vùng.

FDI đã tạo ra trên 60% giá trị sản phẩm toàn ngành công nghiệp của toàn vùng. FDI đã tạo thêm nhiều ngành nghề, sản phẩm mới, góp phần làm tăng đáng kể năng lực cạnh tranh của các ngành công nghiệp tại địa phương [1]. Tốc độ tăng trưởng công nghiệp trung bình của vùng giai đoạn 2009 - 2013 đạt 16,48%. Trong đó, giá trị sản xuất công nghiệp khu vực FDI đóng góp một rất to lớn. Đóng góp bình quân của khu vực FDI giai đoạn 2009 - 2013 ước tính khoảng 56,96% giá trị sản xuất công nghiệp của vùng. Tỷ trọng tăng từ 54,4% năm 2009 lên 58,1% năm 2011 và 58,4% năm 2012. Năm 2013 do ảnh hưởng chung của vùng cũng như cả nước nhưng vẫn chiếm tỷ trọng cao là 57,1 % (chiếm gần 60%) trong tổng giá trị sản xuất công nghiệp của vùng, là nhân tố quan trọng góp phần thúc đẩy phát triển sản xuất công nghiệp của vùng và cả nước.

Giá trị sản xuất công nghiệp của vùng KTTĐPN và khu vực FDI tăng liên tục. Năm 2012 giá trị sản xuất công nghiệp của vùng đạt 2.207.779,8 tỉ đồng tăng gấp 1,76 lần so với năm 2009 (2009 là 1.251.909.1 tỉ đồng), năm

2013 là 2.576.957,9 tỉ đồng tăng gấp 2 lần so với 2009. Giá trị sản xuất công nghiệp của khu vực FDI 2012 là 1.289.343,4 tỉ đồng tăng gấp 1,9 lần so với 2009 (681.038,5 tỉ đồng), năm 2013 là 1.471.442,9 tỉ đồng tăng gấp 2,16 lần so với 2009 [2; 7].

*Thứ ba*, FDI đã góp phần giải quyết việc làm cho người lao động, tham gia phát triển nguồn nhân lực trong nước.

Năm 2009 lao động đang làm việc trong các DN FDI là 1.034,3 nghìn người, năm 2010 là 1.124,2 nghìn người, tăng 8,7% so với năm 2009. Đến năm 2013 số người lao động trong các doanh nghiệp FDI là 1.246 nghìn người, tăng 17% so với 2009 [7; 8; 10]. Ngoài lực lượng lao động trực tiếp tại các DN, FDI đã kéo theo hàng loạt các dịch vụ sử dụng một lực lượng lao động đáng kể. Qua hợp tác đầu tư, người lao động được đào tạo nâng cao tay nghề, tiếp thu kỹ năng, công nghệ tiên tiến, rèn luyện tác phong lao động công nghiệp và thích ứng được với cơ chế lao động mới. Một số lượng đáng kể người lao động đã được đào tạo căn bản, nâng cao năng lực quản lý, trình độ khoa học công nghệ, đủ sức thay thế chuyên gia nước ngoài.

FDI không chỉ tạo công ăn việc làm cho người lao động mà còn tác động tích cực đến chất lượng đội ngũ những người lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp, các cơ sở sản xuất công nghiệp FDI, tác động tích cực đến người lao động đang chờ việc cũng như công tác đào tạo lao động. Những điều kiện tuyển dụng và chính sách kích thích thu nhập của các doanh nghiệp FDI đã kích thích người lao động đang tìm việc tự nâng cao tri thức và trình độ chuyên môn để đáp ứng đòi hỏi về chuyên môn của các doanh nghiệp. Từ những yêu cầu đó, các cơ sở đào tạo hiện nay nhanh chóng nâng cao chất lượng đào tạo đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện

đại hóa qua đó đã tác động tích cực đến thị trường lao động chung của vùng.

Ngoài ra, với việc tham gia quản lý trực tiếp hoạt động của mình, các doanh nghiệp FDI từng bước hình thành đội ngũ cán bộ quản lý, công nhân có trình độ kỹ thuật cao và tác phong công nghiệp hiện đại, có kỹ luật lao động tốt, học hỏi được các phương thức lao động tiên tiến.

FDI đã góp phần rất lớn trong giải quyết việc làm, nâng cao trình độ tri thức, trình độ tay nghề, trình độ quản lý doanh nghiệp cho người lao động, mà còn kích thích và đánh thức tiềm năng lực lượng lao động của vùng.

*Thứ tư*, FDI bổ sung nguồn vốn quan trọng cho đầu tư phát triển, góp phần khai thác và nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực của vùng, tạo ra thế và lực cho sự phát triển của vùng KTTĐPN.

Kể từ 1998 đến nay, các dự án đầu tư nước ngoài liên tục tăng lên cả về số dự án và vốn đầu tư, tính đến 31/12/2013 vùng KTTĐPN đã có khoảng 9.520 dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài với tổng số vốn đăng ký là 108.045,2 triệu USD, chiếm 59,75% tổng số dự án và 46,14% tổng vốn FDI cả nước <sup>5</sup>.

Vốn FDI luôn có sự gia tăng qua các năm góp phần quan trọng vào việc xây dựng và phát triển kinh tế của vùng. Về số lượng dự án và vốn đầu tư mới: số lượng dự án đầu tư mới ngày càng tăng năm 2009 là 646 dự án, 2012 là 729 dự án, 2013 là 729 dự án. Vốn đầu tư mới năm 2010 là 7.284,8 triệu USD, 2011 là 6.966,5 triệu USD, 2012 là 5.263 triệu USD, 2013 là 5.402 triệu USD. Do ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế thế giới và khu vực số lượng vốn bình quân trên một dự án có giảm đi từ 11,58 triệu USD/dự án giảm xuống chỉ còn 7,22 triệu USD/dự án năm 2012 và 6,84 triệu USD/dự án năm 2013. So sánh với bình quân vốn đầu tư mới trên cả nước cũng có sự

giảm đi, bình quân vốn đầu tư trên một dự án của cả nước 2012 là 12,70 triệu USD/ dự án, 2013 là 14,60 triệu USD. Mặc dù vốn đầu tư mới và bình quân vốn đầu tư có sự giảm đi do ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế nhưng vốn FDI đến các khu KTTĐPN cũng khá cao, trong giai đoạn 2009 - 2013 với tổng số vốn đầu tư mới là 38.817,3 triệu USD, chiếm 39,90% tổng số vốn đầu tư mới của cả nước [7; 9]. Sự gia tăng hàng năm của vốn FDI đã bổ sung nguồn vốn quan trọng cho đầu tư phát triển và đóng góp đáng kể vào tăng trưởng kinh tế của vùng. Mặt khác, thông qua FDI nhiều nguồn lực như lao động, đất đai, tài nguyên được đưa vào sử dụng một cách có hiệu quả và các cơ quan quản lý nhà nước vùng KTTĐPN cũng chủ động hơn trong việc bố trí cơ cấu vốn đầu tư. Nhờ có vốn đầu tư FDI, vùng KTTĐPN có thể dành nhiều vốn ngân sách, vốn đầu tư trong nước vào xây dựng kết cấu hạ tầng KT - XH và đầu tư ở những nơi có điều kiện KT - XH khó khăn, tạo tốc độ tăng trưởng đồng đều, hợp lý ở các địa phương.

Sở dĩ đầu tư đến khu vực KTTĐPN chiếm tỷ lệ cao so với cả nước vì khu vực này là nơi có môi trường đầu tư thuận lợi, hấp dẫn cả về cơ chế chính sách, cơ sở hạ tầng cũng như nơi đây có sẵn nguồn nhân lực, lao động với số lượng đông và giá rẻ.

*Thứ năm*, FDI tạo điều kiện thuận lợi cho việc tiếp cận, mở rộng thị trường và nâng cao năng lực xuất khẩu của vùng.

FDI đóng góp rất lớn vào tổng giá trị xuất khẩu trên toàn vùng. Ví dụ: ở tại tỉnh Bình Dương FDI thường chiếm trên 74% giá trị xuất khẩu của toàn tỉnh. Năm 2009 chiếm 74,3%; 2010: 73,5%; 2011: 74,8%; 2012: 73,9% và 2013 chiếm 81,3% [9].

FDI tạo ra trên 65% giá trị hàng hóa xuất khẩu so với toàn vùng, giá trị xuất khẩu bình quân đầu người cao gấp 5,5 lần mức bình quân

cả nước (gấp 3,8 lần nếu không kể dầu khí). Cùng với việc tăng giá trị xuất khẩu FDI còn góp phần mở rộng thị trường trong nước, thúc đẩy các hoạt động dịch vụ phát triển nhanh, đặc biệt là du lịch, dịch vụ ngoại tệ, dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ nhà nghỉ, khách sạn... tạo cầu nối cho các doanh nghiệp trong nước tham gia xuất khẩu tại chỗ và tiếp cận với thị trường quốc tế. Sự tăng trưởng của các doanh nghiệp FDI buộc các doanh nghiệp Việt Nam ở vùng KTTĐPN phải nhanh chóng đổi mới, thay đổi cách thức quản lý, cải tiến và nâng cao chất lượng sản phẩm để tăng sức cạnh tranh trên thị trường.

*Thứ sáu*, FDI góp phần quan trọng vào hội nhập kinh tế quốc tế và nâng cao hiệu quả của hoạt động kinh tế đối ngoại.

Hiện nay với hơn 30 nước và vùng lãnh thổ tham gia đầu tư vào vùng KTTĐPN [7; 9], trong đó nhiều công ty, tập đoàn kinh tế lớn có tiềm lực mạnh về khoa học công nghệ và tài chính... đã góp phần mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại, tạo điều kiện thuận thúc đẩy hội nhập kinh tế với khu vực và Thế giới. FDI góp phần thúc đẩy vùng KTTĐPN trở thành một trong những vùng có tốc độ phát triển kinh tế vượt bậc của cả nước.

*Thứ bảy*, FDI là cầu nối và thúc đẩy các doanh nghiệp Việt Nam trong vùng mở rộng đầu tư trong và ngoài nước.

Ngoài việc tiếp nhận nguồn vốn FDI thì việc đầu tư ra bên ngoài là xu hướng vận động khách quan của xu thế toàn cầu hóa. Thông qua FDI thúc đẩy các doanh nghiệp Việt Nam trong vùng KTTĐPN không ngừng xúc tiến mở rộng hoạt động đầu tư trong và ngoài nước, tạo điều kiện nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh và đẩy mạnh xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ và lao động ra bên ngoài. Từ đó sẽ nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp Việt Nam.

Như vậy, tác động tích cực của thu hút FDI đối với sự phát triển KT - XH của vùng là vô cùng to lớn không thể phủ nhận đối với nhiều mặt, góp phần vào việc tăng trưởng, phát triển kinh tế nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân. Tuy nhiên, thu hút FDI tại vùng KTTĐPN hiện nay cũng còn chưa tương xứng với tiềm năng phát triển, đó là do một số vấn đề bất cập như: sự rườm rà về thủ tục hành chính; một số thủ tục pháp lý liên quan đến việc hình thành và hoạt động của các doanh nghiệp FDI còn chưa đồng bộ, ban hành chậm gây khó khăn và thiệt hại cho các chủ đầu tư; chưa có cơ chế phối hợp đồng bộ giữa vùng và một số địa phương khác nên không tận dụng được những lợi thế so sánh, dẫn tới tình trạng cạnh tranh gay gắt, thậm chí cạnh tranh không lành mạnh hoặc chen lấn để thu hút FDI; các hình thức đầu tư chưa được đa dạng hóa phù hợp với tình hình thực tế của vùng, tỷ lệ đầu tư còn ít các ngành công nghiệp mũi nhọn và công nghệ cao; sự yếu kém của cơ sở hạ tầng, các ngành dịch vụ liên quan như ngân hàng, bưu chính viễn thông... dẫn đến chưa tạo điều kiện thuận lợi để triển khai và thực hiện các dự án FDI; môi trường đầu tư đôi khi vẫn chưa được thuận lợi, nhất là môi trường an ninh chính trị và an ninh kinh tế vẫn còn xây ra nhiều phức tạp... nếu giải quyết tốt các vấn đề trên, chắc chắn hoạt động thu hút FDI ở vùng KTTĐPN sẽ gia tăng cao hơn, làm tiền đề để thúc đẩy phát triển KT-XH của vùng và cả nước.

Do đó, để FDI có thể đóng góp nhiều hơn nữa đối với sự phát triển KT - XH của vùng KTTĐPN. Trong giai đoạn tới, nhằm thu hút FDI bền vững và tương xứng với tiềm năng phát triển của vùng, cần phải thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp, nhất là các giải pháp cải thiện môi trường đầu tư nhằm tạo sức cạnh tranh so với các nước trong khu vực và trên

Thế giới, có thể tập trung ở một số giải pháp sau:

*Một là*, phải đảm bảo sự ổn định vững chắc về môi trường an ninh, chính trị, xã hội.

Ổn định môi trường an ninh, chính trị, xã hội là mối quan tâm hàng đầu của các nhà đầu tư, có ý nghĩa quyết định hàng đầu đến việc huy động và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn đầu tư, nhất là đầu tư trực tiếp nước ngoài. Muốn có môi trường an ninh chính trị ổn định, cần phải lành mạnh hóa môi trường đầu tư, kinh doanh. Đặc biệt cần tích cực trong phòng, chống và xử lý nghiêm các vụ án kinh tế, hình sự, ma túy trên địa bàn.

*Hai là*, tiếp tục ban hành và thực hiện chính sách xúc tiến, kêu gọi đầu tư.

Các Bộ, ngành, UBND các tỉnh, thành phố trong vùng KTTĐPN tiếp tục rà soát, cập nhật bổ sung danh mục kêu gọi đầu tư phù hợp với nhu cầu đầu tư phát triển và quy hoạch phát triển ngành, địa phương.

Khuyến khích kêu gọi đầu tư bằng việc giúp đỡ về mặt pháp lý trình tự thủ tục đầu tư; giải quyết nhanh thủ tục cho các nhà đầu tư, giảm thời gian và chi phí của doanh nghiệp trong khâu làm thủ tục hành chính.

Thường xuyên gặp gỡ, đối thoại để giải quyết vướng mắc của doanh nghiệp trong quá trình triển khai dự án, sản xuất kinh doanh, khen thưởng các doanh nghiệp có nhiều hoạt động xúc tiến đầu tư với hiệu quả cao. Xử lý dứt điểm, kịp thời các vấn đề vướng mắc trong quá trình cấp phép, điều chỉnh giấy chứng nhận đầu tư.

Theo dõi, giám sát việc thi hành pháp luật về đầu tư và doanh nghiệp để kịp thời phát hiện và xử lý các vướng mắc phát sinh. Khẩn trương ban hành các văn bản hướng dẫn các luật mới, nhất là các luật mới được Quốc hội



thông qua trong năm 2006 có liên quan đến đầu tư, kinh doanh.

Tiếp thị tốt về các KCN trong vùng KTTĐPN, đẩy mạnh công tác xúc tiến đầu tư bằng cách tăng cường các đoàn vận động đầu tư theo phương thức làm việc trực tiếp với các tập đoàn lớn để kêu gọi đầu tư vào các dự án lớn, quan trọng. Chủ động đa phương hóa các đối tác đầu tư ở nước ngoài, ngoài các nhà đầu tư ở châu Á, cần tranh thủ xúc tiến đầu tư hơn nữa với các đối tác đầu tư ở Hoa Kỳ, Tây Âu, Bắc Mỹ nhằm tranh thủ tiềm lực về vốn, công nghệ, kỹ thuật hiện đại để nâng cao khả năng cạnh tranh.

Thực hiện chính sách thông thoáng, minh bạch, công bằng trong cạnh tranh đối với tất cả các khu vực kinh tế. Giảm một số chi phí về đầu tư như: giá thuê đất, giảm thuế lưu thông hàng hóa... Chấn chỉnh tình trạng ban hành và áp dụng các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư trái với quy định của pháp luật.

*Ba là*, nâng cao chất lượng dự án FDI đầu tư vào vùng KTTĐPN.

Tập trung kêu gọi đầu tư trực tiếp nước ngoài trên cơ sở có chọn lọc về ngành nghề và về địa bàn một cách hợp lý, phát triển công nghiệp gắn với phát triển đô thị, dịch vụ bảo vệ và môi trường và phải đảm bảo theo các quy hoạch đã được phê duyệt.

Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, tạo điều kiện thuận lợi để thu hút mạnh các nguồn vốn quốc tế; thu hút các nhà đầu tư lớn, có công nghệ cao, công nghệ nguồn, mở rộng thị trường xuất khẩu.

Về ngành nghề, ưu tiên và khuyến khích đầu tư công nghệ kỹ thuật cao, sản xuất sản phẩm có hàm lượng chất xám, có giá trị gia tăng cao như cơ khí, công nghiệp sản xuất máy móc thiết bị điện - điện tử, công nghệ thông tin, viễn thông, vật liệu mới... và các ngành

công nghiệp phụ trợ nhằm tạo sự chuyển biến mạnh về chất trong công nghiệp. Ưu tiên cho các dự án qui mô vừa và nhỏ nhưng công nghệ hiện đại. Mạnh dạn khuyến khích đầu tư nước ngoài đối với những sản phẩm, dịch vụ mà Việt Nam đảm nhận được, và đảm nhận có hiệu quả để phát huy nội lực.

Về địa bàn, tiếp tục thực hiện quy định về bố trí ngành nghề sản xuất công nghiệp trên địa bàn các khu công nghiệp. Hướng các doanh nghiệp đầu tư vào các KCN đã được quy hoạch; hạn chế đầu tư bên ngoài KCN.

*Bốn là*, hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng để thu hút đầu tư.

Rà soát, điều chỉnh, phê duyệt và công bố các quy hoạch về kết cấu hạ tầng đến năm 2020 làm cơ sở thu hút đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng. Tăng cường công tác quy hoạch, thực thi các quy hoạch cũng như thu hút đầu tư vào các công trình giao thông, năng lượng.

Xây dựng các công trình giao thông và dịch vụ có ý nghĩa quan trọng như: điện nước, thông tin liên lạc, giao thông, chăm sóc y tế, giáo dục... nhất là tập trung đầu tư cơ sở hạ tầng tại các KCN. Huy động nhiều nguồn vốn cho đầu tư: ngân sách, ODA, BOT... Khuyến khích và tạo điều kiện cho các doanh nghiệp đầu tư mạnh vào lĩnh vực xây dựng kết cấu hạ tầng, ưu tiên các lĩnh vực cấp, thoát nước, vệ sinh môi trường (xử lý chất thải rắn, nước thải...). Đầu tư theo hướng vừa cải tạo, vừa xây dựng mới, bảo đảm kết cấu hạ tầng kỹ thuật đồng bộ đáp ứng nhu cầu phát triển công nghiệp theo hướng hiện đại, tiên tiến. Xây dựng kết cấu hạ tầng gắn với việc giải quyết chỗ ở cho công nhân, xây dựng đời sống văn hóa, các công trình phúc lợi công cộng phục vụ cho nhu cầu công nhân làm việc tại địa phương.

Đối với các dự án đang triển khai phải thường xuyên đôn đốc, nhắc nhở các chủ đầu

tư đẩy nhanh tiến độ quy hoạch được duyệt, trong đó đẩy nhanh việc đền bù, giải phóng mặt bằng, triển khai thi công đồng bộ các công trình kỹ thuật giao thông, cấp, thoát nước, cấp điện, trồng cây xanh tập trung, xây dựng văn phòng và các khu dịch vụ.

Tiếp tục thực hiện đồng bộ hóa kết cấu hạ tầng kỹ thuật để thu hút đầu tư, đặc biệt hạ tầng giao thông, giải quyết căn bản tình trạng tắc nghẽn giao thông tại TP.HCM và ưu tiên giải quyết trước hết là các điểm nút chính, tiếp tục thực hiện những giải pháp giải tỏa tập trung mật độ cao tại các đô thị trung tâm. Chú trọng phát triển kinh tế biển, đô thị hóa ven biển.

*Năm là*, làm tốt công tác đào tạo nguồn nhân lực.

Tăng cường đào tạo nguồn nhân lực cao đáp ứng tốt cả về mặt số lượng và chất lượng. Chất lượng nguồn nhân lực cao sẽ khuyến khích các nhà đầu tư thực hiện đầu tư vào vùng KTTĐPN bởi họ sẽ đỡ tốn chi phí đào tạo khi tuyển dụng người lao động. Việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trước hết là trình độ chuyên môn, kỹ thuật cho người lao động phụ thuộc vào hệ thống giáo dục và đào tạo (giáo dục phổ thông, dạy nghề, trung học chuyên nghiệp, đại học và sau đại học), muốn nâng cao chất lượng về chuyên môn và kỹ thuật trước hết phải có biện pháp nâng cao chất lượng hệ thống giáo dục tại địa phương.

Ở vùng KTTĐPN hiện nay mặc dù lực lượng công nhân kỹ thuật bậc cao, chuyên gia và kỹ sư có trình độ chiếm tỷ lệ bình quân cao nhất so với cả nước, song so với các nước phát triển trong khu vực và trên Thế giới thì chiếm tỷ lệ còn rất thấp và chưa đáp ứng được yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Để thu hút đầu tư vào những ngành nghề công nghệ cao cần có những chính sách hỗ trợ kinh phí đào tạo lao động bằng vốn từ ngân sách như: đào tạo nghề miễn phí hoặc hỗ trợ

một phần học phí nếu lao động chưa được đào tạo nghề, thực hiện đầy đủ các chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế theo quy định của luật lao động. Có chính sách đãi ngộ các nhà quản lý giỏi, các cán bộ chuyên gia khoa học kỹ thuật đầu đàn, các loại công nhân tay nghề cao... làm việc có thời hạn và không có thời hạn như được hưởng ưu đãi về lương, chức vụ quyền hạn, tạo điều kiện tốt về phương tiện làm việc, đi lại, ăn ở.

*Sáu là*, tiếp tục thực hiện cải cách hành chính, đổi mới về tổ chức và thủ tục hành chính để tăng cường thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Tiếp tục đẩy mạnh việc cải cách thủ tục hành chính ở vùng KTTĐPN, vì đây vẫn là điểm yếu mà các nhà đầu tư nước ngoài nêu ra nhiều lần. Yêu cầu đặt ra cho các sở, ngành ở các tỉnh, thành phố là đẩy mạnh, tạo sự đồng bộ trong khâu tiếp nhận thủ tục dự án, tăng cường phối hợp trong việc giải quyết nhanh thủ tục cấp phép dự án. Bên cạnh đó, cần sự đồng hành của các cơ quan chức năng cùng doanh nghiệp trong giải quyết các khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai dự án.

Quy định rõ ràng, công khai, minh bạch các thủ tục hành chính; rà soát và bãi bỏ các quy định về thủ tục đang cản trở hoạt động đầu tư nước ngoài. Rút ngắn thời hạn thẩm định, cấp giấy phép đầu tư. Việc thẩm định và cấp phép phải theo đúng quy định của Nhà nước, loại bỏ các tiêu chí thẩm định không cần thiết đối với dự án đầu tư nước ngoài, lành mạnh hoá môi trường đầu tư, giảm các thủ tục phiền hà của hệ thống hành chính với quá trình đầu tư, nâng cao hiệu quả đầu tư vốn. Cần thực hiện việc đơn giản hoá các thủ tục cấp phép đầu tư, công khai hoá và minh bạch hoá quá trình cấp phép, giải quyết các thủ tục hành chính; kiên quyết xử lý những trường hợp sách nhiễu, vô trách nhiệm của các cán bộ, cơ quan công quyền.

Các cơ quan cấp giấy phép đầu tư phải thường xuyên rà soát, phân loại các dự án FDI đã được cấp giấy phép đầu tư để có những biện pháp thích hợp, kịp thời tháo gỡ khó khăn cho các doanh nghiệp. Đối với doanh nghiệp đã đi vào sản xuất kinh doanh, trong phạm vi thẩm quyền sản xuất kinh doanh của mình, các cơ quan quản lý cần có các biện pháp quản lý và động viên kịp thời; đồng thời sẵn sàng tháo gỡ những khó khăn của doanh nghiệp về đầu vào, thị trường tiêu thụ, thuế để doanh nghiệp hoạt động có hiệu quả.

Cần công khai hóa danh mục những lĩnh vực được phép đầu tư 100% vốn nước ngoài, việc này sẽ giúp cho các nhà đầu tư tiềm năng nhưng không có nhiều thông tin về vùng KTTĐPN. Giảm chi phí đầu tư, tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư nước ngoài thông qua các chính sách ưu đãi về sử dụng đất, giảm giá thuê đất, ưu đãi chuyển lợi nhuận ra nước ngoài..., miễn thuế nhập khẩu đối với các thiết bị vật tư, phương tiện, máy móc cơ giới chuyên dụng để thực hiện dự án đầu tư.

*Bây là*, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý của Nhà nước đối với lĩnh vực FDI.

Quản lý của Nhà nước đối với FDI là rất cần thiết, đảm bảo vừa thu hút được FDI, vừa có thể thực hiện được mục tiêu kinh tế - xã hội đề ra. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả của Nhà nước có thể tập trung ở một khía cạnh:

Cần phải rà soát sửa đổi những chính sách, văn bản về kinh tế không phù hợp với quy định của WTO và quốc tế.

Đổi mới thủ tục hải quan, nộp thuế, tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp xuất nhập khẩu; rút ngắn quy định về thời hạn khẩu trừ hoặc hoàn thuế cho doanh nghiệp so với hiện nay.

Đa dạng hóa các hình thức đầu tư, mở rộng một số loại hình đầu tư mới, để nhà đầu tư chủ động lựa chọn.

Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước trong lĩnh vực quản lý FDI. Để đáp ứng đòi hỏi ngày càng cao của nền kinh tế đang trong quá trình hội nhập, đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước phải được đào tạo nâng cao trình độ về mọi mặt như: kiến thức về pháp luật kinh tế quốc tế; trình độ ngoại ngữ; phẩm chất đạo đức, chính trị... Phải có kế hoạch đào tạo, quy hoạch, sử dụng một cách khách quan và khoa học. Gắn đào tạo, sử dụng với trách nhiệm và quyền lợi rõ ràng. Do quản lý nhà nước trong lĩnh vực FDI có liên quan đến lợi ích của các nhà đầu tư nước ngoài và lợi ích quốc gia nên đồng thời với đào tạo, sử dụng phải tăng cường các biện pháp kiểm tra, thanh tra ngăn chặn tham nhũng, lãng phí. Kiên quyết xử lý những cán bộ vì lợi ích cá nhân mà những nhiễu hoặc bắt tay với các doanh nghiệp nước ngoài gây thiệt hại cho lợi ích của Nhà nước và nhân dân.

## 5. KẾT LUẬN

FDI có một vị trí rất quan trọng, đóng góp to lớn vào sự phát triển KT - XH của vùng KTTĐPN. Bên cạnh những kết quả thu được, thực tế việc thu hút FDI vẫn chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế và đòi hỏi phát triển của vùng. Những năm tới, để có thể tăng cường thu hút FDI bổ sung cho nguồn vốn đầu tư phát triển, góp phần đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế, khai thác và nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực trong vùng, cần phải thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp như: nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý của Nhà nước đối với lĩnh vực FDI; đảm bảo sự ổn định về môi trường an ninh, chính trị, xã hội; cải thiện môi trường và chính sách đầu tư; phát triển nguồn nhân lực; thực hiện cải cách hành chính và hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng để thu hút đầu tư.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Bộ kế hoạch và đầu tư, *Một số nội dung định hướng quy hoạch phát triển kinh tế-xã hội vùng kinh tế trọng điểm phía Nam đến năm 2020* (2010).
- [2]. Cục Thống kê các tỉnh, thành phố vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, *Niên giám thống kê các tỉnh, thành phố vùng KTTĐPN* (2009, 2010, 2011, 2012, 2013).
- [3]. Luật đầu tư, số 59/2005/QH11 ngày 29/11/2005 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam qui định về hoạt động đầu tư (2005).
- [4]. Quyết định số 44/1998/QĐ-TTg ngày 23/02/1998 của Thủ tướng Chính phủ, về quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH vùng kinh tế trọng điểm phía Nam giai đoạn từ nay đến 2010.
- [5]. Quyết định 145, 146, 148/2004/QĐ-TTg ngày 13/08/2004 của Thủ tướng Chính phủ, về *phương hướng chủ yếu phát triển KT-XH vùng kinh tế trọng điểm đến năm 2010 và tầm nhìn năm 2020*.
- [6]. Quyết định số 159/2007/QĐ-TTg ngày 10/10/2007 của Thủ tướng Chính phủ, *ban hành Quy chế phối hợp giữa các Bộ, ngành, địa phương đối với các vùng kinh tế trọng điểm*.
- [7]. Tổng cục thống kê, *Niên giám thống kê (2009, 2010, 2011, 2012, 2013)*, NXB Thống kê, Hà Nội.
- [8]. UBND các tỉnh, thành phố vùng KTTĐPN - Ban quản lý các KCN các tỉnh, thành phố vùng KTTĐPN, *Báo ước kết quả thực hiện và Phương hướng nhiệm vụ năm (2009-2010, 2010-2011, 2011-2012, 2012-2013, 2013-2014)*.
- [9]. UBND các tỉnh, thành phố vùng KTTĐPN, *Báo cáo tình hình KT-XH và kế hoạch phát triển KT-XH các tỉnh, thành phố vùng KTTĐPN (2009-2010, 2010-2011, 2011-2012, 2012-2013, 2013-2014)*.
- [10]. UBND các tỉnh, thành phố vùng KTTĐPN - Sở Lao động Thương binh & Xã hội các tỉnh, thành phố vùng KTTĐPN, *Báo cáo công tác quản lý lao động và việc làm, mục tiêu kế hoạch các năm (2009-2010, 2010-2011, 2011-2012, 2012-2013, 2013-2014)*.
- [11]. Website của Tổng cục Thống kê, <http://www.gso.gov.vn>
- [12.] Website của Trung tâm xúc tiến đầu tư phía Nam, <http://www.ipcs.vn>.